

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỐI CAO  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 38 /QĐ-VKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 5 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 và Quyết định số 44/QĐ-VKSTC ngày 28/03/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 (đợt 1 và đợt 2) trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Trên cơ sở dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 được giao.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo phụ lục đính kèm;

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1
- Lưu VP, KT.



Đơn vị: Viện KSND tỉnh Sóc Trăng

Chương: 004

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2018**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-VKS ngày 29/05/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng )*

*Đơn vị tính: ngàn đồng*

| Số TT     | Nội dung                                         | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ đợt 1 | Tổng số đã phân bổ đợt 2 |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| I         | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí      |                   |                          |                          |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                               |                   |                          |                          |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 |                   |                          |                          |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                               |                   |                          |                          |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |                          |                          |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |                          |                          |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                           |                   |                          |                          |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                   |                          |                          |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |                   |                          |                          |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                          |                   |                          |                          |
| 3.1       | Lệ phí                                           |                   |                          |                          |
|           | Lệ phí A                                         |                   |                          |                          |
|           | Lệ phí B                                         |                   |                          |                          |
| 3.2       | Phí                                              |                   |                          |                          |
|           | Phí A                                            |                   |                          |                          |
|           | Phí B                                            |                   |                          |                          |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>            | <b>34.057.400</b> | <b>33.070.400</b>        | <b>987.000</b>           |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                    | <b>33.763.400</b> | <b>32.776.400</b>        | <b>987.000</b>           |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 33.101.900        | 32.714.900               | 387.000                  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 661.500           | 61.500                   | 600.000                  |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                              |                   |                          |                          |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |                   |                          |                          |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |                   |                          |                          |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |                   |                          |                          |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |                   |                          |                          |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |                   |                          |                          |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |                          |                          |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> | <b>294.000</b>    | <b>294.000</b>           |                          |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |                          |                          |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 294.000           | 294.000                  |                          |

| Số TT | Nội dung                                                                                  | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ đợt 1 | Tổng số đã phân bổ đợt 2 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                    |                   |                          |                          |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                        |                   |                          |                          |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                                     |                   |                          |                          |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                           |                   |                          |                          |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                           |                   |                          |                          |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                          |                   |                          |                          |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                            |                   |                          |                          |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                          |                          |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                          |                          |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                                                                 |                   |                          |                          |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |                          |                          |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)                   |                   |                          |                          |

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 05 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Ch�y Hng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dinh Gia Hng

Viện KSND tỉnh Sóc Trăng

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKS ngày 29/05/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| Số TT | Tên đơn vị dự toán cấp III    | Tổng số được giao | Quản lý hành chính |                   |                | Sự nghiệp giáo dục đào tạo           |                            |
|-------|-------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------------|
|       |                               |                   | Loại 340-341       | Trong đó          |                | Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ, công chức |                            |
|       |                               |                   |                    | Tự chủ            | Không tự chủ   | Loại 070-085                         | Hỗ trợ đào tạo sau đại học |
|       | <b>Tổng cộng Sóc Trăng</b>    | <b>34.057.400</b> | <b>33.763.400</b>  | <b>33.101.900</b> | <b>661.500</b> | <b>294.000</b>                       |                            |
| 1     | Văn phòng Viện KSND tỉnh ST   | 13.685.100        | 13.391.100         | 12.768.100        | 623.000        | 294.000                              |                            |
| 2     | Viện KSND thành phố Sóc Trăng | 2.560.700         | 2.560.700          | 2.557.200         | 3.500          |                                      |                            |
| 3     | Viện KSND thị xã Vĩnh Châu    | 2.171.300         | 2.171.300          | 2.167.800         | 3.500          |                                      |                            |
| 4     | Viện KSND huyện Trần Đề       | 1.577.300         | 1.577.300          | 1.573.800         | 3.500          |                                      |                            |
| 5     | Viện KSND huyện Thạnh Trị     | 1.558.300         | 1.558.300          | 1.554.800         | 3.500          |                                      |                            |
| 6     | Viện KSND thị xã Ngã Năm      | 1.719.100         | 1.719.100          | 1.715.600         | 3.500          |                                      |                            |
| 7     | Viện KSND huyện Mỹ Xuyên      | 1.846.500         | 1.846.500          | 1.843.000         | 3.500          |                                      |                            |
| 8     | Viện KSND huyện Mỹ Tú         | 1.484.700         | 1.484.700          | 1.481.200         | 3.500          |                                      |                            |
| 9     | Viện KSND huyện Long Phú      | 1.953.100         | 1.953.100          | 1.949.600         | 3.500          |                                      |                            |
| 10    | Viện KSND huyện Kế Sách       | 2.141.100         | 2.141.100          | 2.137.600         | 3.500          |                                      |                            |
| 11    | Viện KSND huyện Cù Lao Dung   | 1.814.100         | 1.814.100          | 1.810.600         | 3.500          |                                      |                            |
| 12    | Viện KSND huyện Châu Thành    | 1.546.100         | 1.546.100          | 1.542.600         | 3.500          |                                      |                            |
|       |                               |                   |                    |                   |                |                                      |                            |

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 05 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Dương Thị Châu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
  
Đinh Gia Hưng



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỐI CAO  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 5 năm 2018

Số: 39 /QĐ-VKS

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán NSNN năm 2018

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-VKSTC ngày 10/04/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Trên cơ sở dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 được giao.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo phụ lục đính kèm;

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1
- Lưu VP, KT.



*Dinh Gia Hương*

Đơn vị: Viện KSND tỉnh Sóc Trăng

Chương: 004

**CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2018****LOẠI 340-341 KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKS ngày 29/05/2018 của Viện trưởng Viện KSND tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| Số TT     | Nội dung                                         | Tổng số được giao | Tổng số điều chỉnh tăng đã phân bổ |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| I         | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí      |                   |                                    |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                               |                   |                                    |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 |                   |                                    |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                               |                   |                                    |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |                                    |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |                                    |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                           |                   |                                    |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                   |                                    |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |                   |                                    |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                          |                   |                                    |
| 3.1       | Lệ phí                                           |                   |                                    |
|           | Lệ phí A                                         |                   |                                    |
|           | Lệ phí B                                         |                   |                                    |
| 3.2       | Phí                                              |                   |                                    |
|           | Phí A                                            |                   |                                    |
|           | Phí B                                            |                   |                                    |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>            | <b>1.397.300</b>  | <b>1.397.300</b>                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                    | <b>1.397.300</b>  | <b>1.397.300</b>                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 0                 | 0                                  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 1.397.300         | 1.397.300                          |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                              |                   |                                    |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |                   |                                    |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |                   |                                    |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |                   |                                    |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |                   |                                    |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |                   |                                    |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |                                    |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>                           |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |                                    |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |                                    |

| Số TT | Nội dung                                                                                  | Tổng số được giao | Tổng số điều chỉnh tăng đã phân bổ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                    |                   |                                    |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                        |                   |                                    |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                                     |                   |                                    |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                           |                   |                                    |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                           |                   |                                    |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                          |                   |                                    |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                            |                   |                                    |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |                                    |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |                                    |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                                                                 |                   |                                    |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |                                    |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)                   |                   |                                    |
|       |                                                                                           |                   |                                    |

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 05 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Ch�y Hāng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đinh Gia Hường